

TENGEN

BẢNG GIÁ

THIẾT BỊ ĐIỆN TENGEN

2026



TENGEN 天正

Tengen Electric – Thành lập từ năm 1999, chuyên về giải pháp điện công nghiệp.

Với hơn 20 năm phát triển, Tengen đã niêm yết trên sàn Thương Hải (2020) và khẳng định uy tín trong lĩnh vực thiết bị điện hạ áp, điều khiển công nghiệp, biến tần, thiết bị đo lường thông minh, nguồn điện, thiết bị cao áp và điện xây dựng.

Tengen mang đến sản phẩm, giải pháp điện chất lượng cao cho các ngành: điện lực, viễn thông, năng lượng mới, công nghiệp – dân dụng và luyện kim.



TENGEN



Máy cắt không khí (ACB)



Dòng TGWIN – Máy cắt không khí (Air Circuit Breaker – ACB) phù hợp sử dụng trong lưới điện phân phối có tần số AC 50Hz, điện áp định mức AC 380V–690V, dòng điện định mức từ 200A đến 6300A.

Thiết bị được dùng để phân phối điện năng và bảo vệ mạch điện, thiết bị điện khỏi các sự cố: quá tải, ngắn mạch, thấp áp, chạm đất một pha hoặc dòng rò.

Tiêu chuẩn và chứng nhận quốc tế: CE, CB

Tuân thủ tiêu chuẩn: IEC/EN 60947-2

Hình ảnh	Dòng định mức (A)	Dòng ngắn mạch (kA)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Máy cắt không khí (ACB dòng TGW1N)			
	ACB 3P dòng TGW1N (AC415V) - Loại cố định, bộ điều khiển 3H, 220V (không gồm cuộn bảo vệ thấp áp)			
	1000	50	TGW1N-1600/3P 1000A 50kA	43.915.000
	1600		TGW1N-1600/3P 1600A 50kA	43.291.000
	630	80	TGW1N-2000/3P 630A 80kA	47.900.000
	800		TGW1N-2000/3P 800A 80kA	45.449.000
	1600		TGW1N-2000/3P 1600A 80kA	50.628.000
	2000		TGW1N-2000/3P 2000A 80kA	49.165.000
	2500	100	TGW1N-2500/3P 2500A 100kA	59.026.000
	2500		TGW1N-3200/3P 2500A 100kA	67.111.000
	3200		TGW1N-3200/3P 3200A 100kA	71.395.000
	3200		TGW1N-4000/3P 3200A 100kA	120.586.000
	4000		TGW1N-4000/3P 4000A 100kA	120.586.000
	4000	120	TGW1N-6300/3P 4000A 120kA	276.835.000
	5000		TGW1N-6300/3P 5000A 120kA	298.870.000
	6300		TGW1N-6300/3P 6300A 120kA	300.923.000
	1000	66	TGW1N-1000H/3P 1000A 60kA	45.036.000
	1600	90	TGW1N-2000H/3P 1600A 90kA	57.055.000

Hình ảnh	Dòng định mức (A)	Dòng ngắn mạch (kA)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	ACB 4P dòng TGW1N (AC415V) - Loại cố định, bộ điều khiển 3H, 220V (không gồm cuộn bảo vệ thấp áp)			
	1000	50	TGW1N-1000/4P 1000A 50kA	51.372.000
	1000		TGW1N-1600/4P 1000A 50kA	45.356.000
	1250		TGW1N-1600/4P 1250A 50kA	51.492.000
	1600		TGW1N-1600/4P 1600A 50kA	51.492.000
	630	80	TGW1N-2000/4P 630A 80kA	51.755.000
	1600		TGW1N-2000/4P 1600A 80kA	55.238.000
	2000		TGW1N-2000/4P 2000A 80kA	61.720.000
	2500	100	TGW1N-2500/4P 2500A 100kA	77.235.000
	2500		TGW1N-3200/4P 2500A 100kA	80.264.000
	3200		TGW1N-3200/4P 3200A 100kA	95.523.000
	3200		TGW1N-4000/4P 3200A 100kA	116.027.000
	4000		TGW1N-4000/4P 4000A 100kA	129.331.000
	4000	120	TGW1N-6300/4P 4000A 120kA	291.677.000
	5000		TGW1N-6300/4P 5000A 120kA	324.111.000
	6300		TGW1N-6300/4P 6300A 120kA	324.111.000

Hình ảnh	Dòng định mức (A)	Dòng ngắn mạch (kA)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	ACB 3P dòng TGW1N (AC415V) - Loại kéo, bộ điều khiển 3H, 220V (không gồm cuộn bảo vệ thấp áp)			
	1000	50	TGW1N-1600/3P 1000A 50kA	43.915.000
	1600		TGW1N-1600/3P 1600A 50kA	47.328.000
	630	80	TGW1N-2000/3P 630A 80kA	47.900.000
	1600		TGW1N-2000/3P 1600A 80kA	50.628.000
	2000		TGW1N-2000/3P 2000A 80kA	53.749.000
	2500	100	TGW1N-2500/3P 2500A 100kA	64.530.000
	2500		TGW1N-3200/3P 2500A 100kA	111.645.000
	3200		TGW1N-3200/3P 3200A 100kA	127.245.000
	3200		TGW1N-4000/3P 3200A 100kA	120.586.000
	4000	120	TGW1N-4000/3P 4000A 100kA	120.586.000
	4000		TGW1N-6300/3P 4000A 120kA	283.754.000
	6300		TGW1N-6300/3P 6300A 120kA	330.965.000
	ACB 4P dòng TGW1N (AC415V) - Loại kéo, bộ điều khiển 3H, 220V (không gồm cuộn bảo vệ thấp áp)			
	1000	50	TGW1N-1600/4P 1000A 50kA	72.956.000
	1250		TGW1N-1600/4P 1250A 50kA	77.672.000
	1600		TGW1N-1600/4P 1600A 50kA	77.672.000
	630	80	TGW1N-2000/4P 630A 80kA	71.234.000
	1600		TGW1N-2000/4P 1600A 80kA	82.019.000
	2000		TGW1N-2000/4P 2000A 80kA	94.464.000
	2500	100	TGW1N-2500/4P 2500A 100kA	127.439.000
	2500		TGW1N-3200/4P 2500A 100kA	132.437.000
	3200		TGW1N-3200/4P 3200A 100kA	150.928.000
	3200		TGW1N-4000/4P 3200A 100kA	191.862.000
	4000	120	TGW1N-4000/4P 4000A 100kA	244.384.000
	4000		TGW1N-6300/4P 4000A 120kA	344.684.000
	6300		TGW1N-6300/4P 6300A 120kA	358.290.000

TENGEN



Aptomat khối đúc (MCCB)



Aptomat khối đúc (MCCB) gồm **TGM1N, TGM1NE, TGM1L và TGM1NL Series** là thiết bị đóng cắt và bảo vệ mạch điện hạ áp với khả năng cắt cao và độ tin cậy lớn. Sản phẩm dùng cho AC 50/60Hz, điện áp đến 690V, bảo vệ quá tải, ngắn mạch; các phiên bản TGM1L/TGM1NL tích hợp thêm bảo vệ dòng rò (chống giật, chống cháy). Thiết kế nhỏ gọn, đa dạng dòng định mức, hỗ trợ nhiều phụ kiện mở rộng, phù hợp cho hệ thống phân phối điện công nghiệp và tòa nhà.

Hình ảnh	Số cực	Dòng ngắn mạch (kA)	Dòng định mức (A)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Aptomat khối đúc (MCCB)				
	MCCB dòng TGM1N				
	2P	35	10, 16, 20, 25, 32, 40, 50, 63	TGM1N-63L/2300 □A. 35kA	497.000
			80, 100, 125	TGM1N-125L/2300 □A. 35kA	516.000
		50	150, 160	TGM1N-160L/2300 □A. 50kA	787.000
			180, 200, 250	TGM1N-250L/2300 □A. 50kA	1.026.000
	3P	25	10, 16, 20, 25, 32, 40, 50	TGM1N-63L/3300 □A. 25kA	665.000
			63	TGM1N-63L/3300 □A. 25kA	665.000
			80, 100, 125	TGM1N-125L/3300 □A. 25kA	701.000
		35	150, 160	TGM1N-160L/3300 □A. 35kA	1.052.000
			180, 200, 250	TGM1N-250L/3300 □A. 35kA	1.131.000
			300, 320	TGM1N-320L/3300 □A. 35kA	1.257.000
		50	350	TGM1N-400L/3300 350A. 50kA	2.448.000
			400	TGM1N-400L/3300 400A. 50kA	2.448.000
			500	TGM1N-630L/3300 500A. 50kA	3.710.000
			630	TGM1N-630L/3300 630A. 50kA	3.710.000
			800	TGM1N-800L/3300 800A. 50kA	6.520.000
		65	1250	TGM1N-1250L/3300 1250A. 65kA	18.374.000
	MCCB dòng TGM1NE				
	3P	35	160	TGM1NE-160/3300 160A 3P 35kA	1.921.000
			250	TGM1NE-250/3300 250A 3P 35kA	2.360.000

Hình ảnh	Số cực	Dòng định mức (A)	Dòng ngắn mạch (kA)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	
	MCCB chống rò dòng TGM1NL					
	3P	125	35	TGM1L-125L/3300 125A 100/300/500mA 0.2s 35kA	1.665.000	
	3-poles, 4-wires			TGM1L-125L/3N300A 125A 100/300/500mA 0.2s 35kA	1.871.000	
	3P	250		TGM1L-250L/3300 250A 100/300/500mA 0.2s 35kA	2.097.000	
	3-poles, 4-wires			TGM1L-250L/3N300A 250A 100/300/500mA 0.2s 35kA	2.385.000	
	3P	400	50	TGM1L-400L/3300 400A 100/300/500mA 0.2s 50kA	3.962.000	
	3-poles, 4-wires			TGM1L-400L/3N300A 400A 100/300/500mA 0.2s 50kA	4.586.000	
	3P	800	65	TGM1L-800L/3300 800A 100/300/500mA 0.2s 65kA	9.473.000	

Hình ảnh	Số cực	Dòng định mức (A)	Dòng ngắn mạch (kA)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	MCCB chống rò dòng TGM1NL				
	3P	125	35	TGM1NL-125L/3300 125A 100mA/300mA/500mA 35kA	1.606.000
	3-poles, 4-wires			TGM1NL-125L/3N300A 125A 100mA/300mA/500mA 35kA	1.717.000
	3P	160		TGM1NL-160L/3300 160A 100mA/300mA/500mA 35kA	1.675.000
	3-poles, 4-wires			TGM1NL-160L/3N300A 160A 100mA/300mA/500mA 35kA	1.787.000
	3P	250		TGM1NL-250L/3300 250A 100mA/300mA/500mA 35kA	2.139.000
	3-poles, 4-wires			TGM1NL-250L/3N300A 250A 100mA/300mA/500mA 35kA	2.299.000
	3P	320		TGM1NL-320L/3300 320A 100mA/300mA/500mA	2.205.000
	3-poles, 4-wires			TGM1NL-320L/3N300A 320A 100mA/300mA/500mA	2.360.000
	3P	400	50	TGM1NL-400L/3300 400A 100mA/300mA/500mA 50kA	3.889.00
	3-poles, 4-wires			TGM1NL-400L/3N300A 400A 100mA/300mA/500mA 50kA	4.466.000
	3P	630		TGM1NL-630L/3300 630A 100mA/300mA/500mA 50kA	8.019.000
	3-poles, 4-wires			TGM1NL-630L/3N300A 630A 100mA/300mA/500mA 50kA	10.063.000
	3P	800	65	TGM1NL-800L/3300 800A 100mA/300mA/500mA 65kA	9.021.000
	3-poles, 4-wires			TGM1NL-800L/3N300A 800A 100mA/300mA/500mA 65kA	10.978.000
	4P	160	35	TGM1NL-160L/4300B 160A 100mA/300mA/500mA 35kA	1.803.000
		250		TGM1NL-250L/4300C 250A 100mA/300mA/500mA 35kA	2.391.00

Hình ảnh	Số cực	Dòng định mức (A)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Bộ chuyển nguồn tự động (ATS)			
	ATS dòng TGQ1NP (loại F - lưới điện - máy phát)			
	4P	63	TGQ1NP-63/4BF63A	2.625.000
	2P	100	TGQ1NP-125/2B100A	2.788.000
	3P		TGQ1NP-125/3B100A	3.076.000
			TGQ1NP-125/4BF100A	3.364.000
	4P	125	TGQ1NP-125/4BF125A	3.364.000
		160	TGQ1NP-250/4BF160A	6.117.000
		200	TGQ1NP-250/4BF200A	6.117.000
		250	TGQ1NP-250/4BF250A	6.117.000
		315	TGQ1NP-400/4BF315A	8.719.000
		315	TGQ1NP-630/4BF315A	14.204.000
		350	TGQ1NP-400/4BF350A	8.719.000
		400	TGQ1NP-400/4BF400A	8.719.000
		400	TGQ1NP-630/4BF400A	14.204.000
		500	TGQ1NP-630/4BF500A	14.204.000
		630	TGQ1NP-630/4BF630A	14.204.000
		700	TGQ1NP-800/4BF700A	16.157.000
		800	TGQ1NP-800/4BF800A	16.157.000
	ATS dòng TGQ1NP (lưới điện - lưới điện)			
	2P	63	TGQ1NP-63/2B	2.104.000
		125	TGQ1NP-125/2B	2.698.000
		250	TGQ1NP-250/2B	4.767.000
	3P	63	TGQ1NP-63/3B	2.337.000
		125	TGQ1NP-125/3B	2.986.000
		250	TGQ1NP-250/3B	5.342.000
		400	TGQ1NP-400/3B	7.501.000
		630	TGQ1NP-630/3B	12.719.000
		800	TGQ1NP-800/3B	14.231.000
	4P	63	TGQ1NP-63/4B	2.536.000
		125	TGQ1NP-125/4B	3.273.000
		250	TGQ1NP-250/4B	6.027.000
		400	TGQ1NP-400/4B	8.635.000
		630	TGQ1NP-630/4B	14.141.000
		800	TGQ1NP-800/4B	16.102.000
	Dòng TGQ3L			
	4P	1600	TGQ3L-1600III/4YC 1600A	166.242.000

TENGEN



Bộ chuyển nguồn tự động (ATS)



Dòng TGQ1NP – Bộ chuyển nguồn tự động (Automatic Transfer Switch – ATS) phù hợp sử dụng trong hệ thống nguồn kép hai pha / ba pha bốn dây, tần số AC 50Hz, điện áp làm việc định mức AC 230V (2P) / AC 400V (3P/4P), dòng điện làm việc định mức đến 250A.

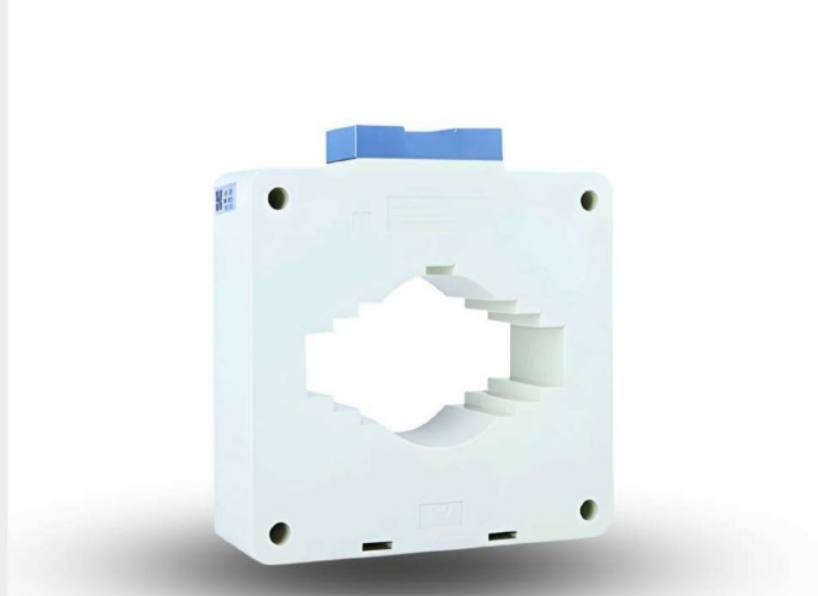
Thiết bị có chức năng tự động chuyển đổi một hoặc nhiều mạch tải từ nguồn điện này sang nguồn điện khác, nhằm đảm bảo duy trì cấp điện liên tục và ổn định cho phụ tải.

Sản phẩm thích hợp sử dụng tại các khu công nghiệp, khu thương mại, nhà cao tầng, khu dân cư và các công trình quan trọng khác.

Tuân thủ tiêu chuẩn: IEC 60947-6-1.



Biến dòng (CT)



Dòng BH(SDH)-0.66II – Biến dòng điện (Current Transformer – CT) phù hợp sử dụng để đo lường dòng điện, điện năng hoặc bảo vệ rơ-le trong các mạch điện AC có tần số định mức 50Hz và điện áp định mức đến 0.66kV.

Sản phẩm là biến dòng dạng vỏ nhựa, được sử dụng rộng rãi trong các tủ điện đồng bộ (tủ điện hoàn chỉnh).

Phương thức lắp đặt có thể áp dụng kiểu cố định bằng thanh cái (busbar mounting) hoặc cố định trên đế (baseplate mounting). Thiết bị có thể lắp đặt theo mọi hướng, dây dẫn sơ cấp có thể là thanh cái hoặc cáp điện.

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 61869-1.

TENGEN

Hình ảnh	Kích thước cửa sổ	Tỷ lệ dòng sơ cấp	Tỷ lệ dòng thứ cấp	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Biến dòng (CT)				
	Dòng BH(SDH)-0				
	30	100	5	BH(SDH)-0.66 30 100/5 0.5Grade	205.000
	40	150		BH(SDH)-0.66 40 150/5 0.5Grade	220.000
	50	400		BH(SDH)-0.66 50 400/5 0.5Grade	237.000
	60	600		BH(SDH)-0.66 60 600/5 0.5Grade	304.000
	80	800		BH(SDH)-0.66 80 800/5 0.5Grade	350.000
	100	1000		BH(SDH)-0.66 100 1000/5 0.5Grade	403.000
	120	2000		BH(SDH)-0.66 120 2000/5 0.5Grade	682.000
	130	2000		BH(SDH)-0.66 130 2000/5 0.5Grade	785.000
	Dòng BH-0				
	20	150	5	BH-0.66 20 150/5 0.5Grade	130.000
		200		BH-0.66 20 200/5 0.5Grade	136.000
		250		BH-0.66 20 250/5 0.5Grade	142.000
	30	100		BH-0.66 30 100/5 0.5Grade	136.000
		2500		BH-0.66 30 200/5 0.5Grade	149.000
		300		BH-0.66 30 300/5 0.5Grade	155.000
		400		BH-0.66 30 400/5 0.5Grade	168.000

Hình ảnh	Kích thước cửa sổ	Tỷ lệ dòng sơ cấp	Tỷ lệ dòng thứ cấp	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Đồng BH-0				
	40	200	5	BH-0.66 40 200/5 0.5Grade	174.000
		250		BH-0.66 40 250/5 0.5Grade	184.000
		300		BH-0.66 40 300/5 0.5Grade	189.000
		400		BH-0.66 40 400/5 0.5Grade	193.000
		500		BH-0.66 40 500/5 0.5Grade	197.000
		600		BH-0.66 40 600/5 0.5Grade	207.000
	50	200		BH-0.66 50 200/5 0.5Grade	197.00
		250		BH-0.66 50 250/5 0.5Grade	199.000
		300		BH-0.66 50 300/5 0.5Grade	205.000
		400		BH-0.66 50 400/5 0.5Grade	212.000
		500		BH-0.66 50 500/5 0.5Grade	220.000
		600		BH-0.66 50 600/5 0.5Grade	226.000
	Đồng BH-0 *III				
	30	200	5	BH-0.66 30III 200/5 0.5Grade	1.218.000
		500		BH-0.66 30III 500/5 0.5Grade	212.000
	40	200		BH-0.66 40III 200/5 0.5Grade	203.000
		300		BH-0.66 40III 300/5 0.5Grade	279.000

Hình ảnh	Kích thước cửa sổ	Tỷ lệ dòng sơ cấp	Tỷ lệ dòng thứ cấp	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Dòng BH-0 *III				
	40	400	5	BH-0.66 40III 400/5 0.5Grade	283.000
		500		BH-0.66 40III 500/5 0.5Grade	287.000
		600		BH-0.66 40III 600/5 0.5Grade	291.000
		700		BH-0.66 40III 700/5 0.5Grade	296.000
		800		BH-0.66 40III 800/5 0.5Grade	300.000
		1000		BH-0.66 40III 1000/5 0.5Grade	350.000
	50	1000		BH-0.66 50III 1000/5 0.5Grade	382.000
	60	1500		BH-0.66 60III 1500/5 0.5Grade	531.000
	80	2000		BH-0.66 80III 2000/5 0.5Grade	625.000
	100	2000		BH-0.66 100III 2000/5 0.5Grade	686.000
	125	4000		BH-0.66 125III 4000/5 0.5Grade	972.000

Hình ảnh	Mô tả	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	
	Hệ thống bù công suất phản kháng			
	Bộ điều khiển bù đồng thời JKW7CE			
	Số mạch đầu ra			
	4	JKW7CE-4 380V	1.050.000	
	6	JKW7CE-6 380V	1.092.000	
	8	JKW7CE-8 380V	1.131.000	
	10	JKW7CE-10 380V	1.173.000	
	12	JKW7CE-12 380V	1.218.000	
	18	JKW7CE-18	2.740.000	
	Bộ điều khiển dòng JKWF			
	Số mạch đầu ra			
	10	JKWF-10	1.356.000	
	12	JKWF-12	1.362.000	
	18	JKWF-18	2.820.000	
	Cầu chì HR17N			
	Số cực	Dòng định mức (A)		
	3P	63	HR17N-100/30 63A	644.000
		63	HR17N-160/30 63A	1.031.000
		100	HR17N-100/30 100A	659.000
		100	HR17N-160/30 100A	1.037.000
		160	HR17N-160/30 160A	1.058.000
		250	HR17N-250/30 250A	2.345.000
		250	HR17N-250/3D 250A	2.345.000



Hệ thống bù công suất phản kháng



Hệ thống bù công suất phản kháng là giải pháp bù công suất phản kháng đồng bộ, giúp nâng cao hệ số công suất ($\cos\phi$), giảm tổn hao điện năng và tối ưu chi phí vận hành.

Hệ thống bao gồm: bộ điều khiển bù tự động (JKW7CE, JKWF Series), tụ bù khô BKMJ, cuộn kháng CKSG, contactor chuyên dụng đóng cắt tụ (TGCC1, CJ19) và cầu chì bảo vệ HR17N, TGHRT17N. Thiết kế dạng module, vận hành ổn định, đóng cắt chính xác và đảm bảo an toàn cho hệ thống điện hạ áp 380–690V, 50/60Hz.

Hình ảnh	Mô tả		Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Cầu chì HR17N			
	Số cực	Dòng định mức (A)		
	3P	400	HR17N-400/30 400A	3.385.000
			HR17N-400/3D 400A	3.500.000
		630	HR17N-630/30 630A	5.321.000
HR17N-630/3D 630A			3.500.000	
	Cầu chì TGHRT17N			
	Số cực	Dòng định mức (A)		
	3P	160	TGHRT17N-160/3L 160A	2.179.000
		250	TGHRT17N-250/3L 250A	4.300.000
		400	TGHRT17N-400/3L 400A	5.334.000
630		TGHRT17N-630/3L 630A	8.820.000	
	Khởi động từ đóng cắt tự bù TGCC1			
	Dòng định mức (A)	Tiếp điểm		
	25	1NO+1NC	TGCC1-2511AC220V 50Hz	466.000
	32		TGCC1-3211 AC220V 50Hz	590.000
	43		TGCC1-4311 AC220V 50Hz	779.000
	63	1NO+2NC	TGCC1-6312 AC220V 50Hz	1.558.000
	95		TGCC1-9512 AC220V 50Hz	2.436.000
	115		TGCC1-11512 AC220V 50Hz	2.595.000
	Khởi động từ đóng cắt tự bù CJ19			
	Dòng định mức (A)	Tiếp điểm		
	25	1NO+1NC	CJ19-25/11 220V	451.000
		2NO	CJ19-25/20 220V	451.000
	32	1NO+1NC	CJ19-32/11 220V	506.000
			CJ19-43/11 220V	772.000
	43	2NO	CJ19-43/20 220V	772.000
	63	2NO+1NC	CJ19-63/21 220V	1.747.000
	95	1NO+2NC	CJ19-95/12 220V	2.555.000
		2NO+1NC	CJ19-95/21 220V	2.555.000

TENGEN

Cầu chì



Dòng RT18 – Cầu chì ống trụ nắp chụp (Cylindrical Cap Fuse) phù hợp sử dụng trong các thiết bị phân phối điện công nghiệp AC 50Hz, có điện áp định mức đến 690V và dòng điện định mức đến 125A, dùng để bảo vệ quá tải và ngắn mạch cho đường dây.

Lưu ý: Không khuyến nghị lắp đặt loại cầu chì này trong tủ tụ bù; đối với tủ tụ bù nên sử dụng Mã sản phẩm RT16-00.

Để cầu chì có thể tích hợp thiết bị báo tín hiệu dạng LED kết hợp điện trở, ký hiệu mã "X".

Hình ảnh	Kvar	Mã sản phẩm		Đơn giá (VND)
	Cuộn kháng CKSG			
	0.58	CKDG-0.58/0.25-7%		1.614.000
	0.7	CKDG-0.7/0.25-7%		1.827.000
	1.4	CKDG-1.4/0.25-7%		2.055.000
	1.4	CKSG-1.4/0.45-7%		2.347.000
	1.7	CKSG-1.75/0.45-7%		2.778.000
	2.1	CKDG-2.1/0.25-7%		2.595.000
	2.1	CKSG-2.1/0.45-7%		3.034.000
	2.8	CKSG-2.8/0.45-7%		3.605.000

Hình ảnh	Điện áp định mức (kV)	Kvar	Phase	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	
	Tụ bù khô BKMJ					
	0.25	13.3	1	BKMJ0.25-13.3-1	1.402.000	
		15		BKMJ0.25-15-1	1.436.000	
		20		BKMJ0.25-20-1	2.213.000	
	0.4	1	3	BKMJ0.4-1-3	340.000	
	0.44	10		BKMJ0.44-10-3	562.000	
	0.4	9		BKMJ0.4-9-3	966.000	
		10		BKMJ0.4-10-3	966.000	
	0.415	15		BKMJ0.415-15-3	1.094.000	
	0.4			BKMJ0.44-15-3	1.094.000	
	0.4	16		BKMJ0.44-16-3	1.180.000	
		0.25		15	BKMJ0.25-15-3	1.224.000
	0.4	12		BKMJ0.4-12-3	1.457.000	
		14		BKMJ0.4-14-3	1.457.000	
		15		BKMJ0.4-15-3	1.457.000	
		16		BKMJ0.4-16-3	1.457.000	
	0.44	20		BKMJ0.44-20-3	1.497.000	
	0.25			BKMJ0.25-20-3	1.652.000	
	0.44	25		BKMJ0.44-25-3	1.703.000	
	0.45	30		BKMJ0.45-30-3	1.860.000	
	0.44			BKMJ0.44-30-3	1.984.000	
	0.415			BKMJ0.415-30-3	2.520.000	
	0.525	60		BKMJ0.525-60-3	4.712.000	

Hình ảnh	Dòng định mức (A)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Cầu chì		
	Cầu chì quang điện DC1000V dòng RT18-PV		
	2	RT18-PV/2A	18.000
	6	RT18-PV/6A	18.000
	5	RT18-PV/4A	18.000
	10	RT18-PV/10A	21.000
	12	RT18-PV/12A	37.000
	15	RT18-PV/15A	44.000
	20	RT18-PV/20A	48.000
	25	RT18-PV Series Base	31.000
	Cầu chì dòng RT18 – loại nắp tròn		
	2	RT18-32/2A	6.000
	4	RT18-32/4A	8.000
	6	RT18-32/6A	8.000
	8	RT18-32/8A	8.000
	10	RT18-32/10A	8.000
	16	RT18-32/16A	8.000
	20	RT18-32/20A	8.000
	25	RT18-32/25A	8.000

Hình ảnh	Dòng định mức (A)	Số cực	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Cầu chì dòng RT18 – loại nắp tròn			
	32	-	RT18-32/32A	8.000
	6		RT18-63/6A	16.000
	16		RT18-63/16A	16.000
	20		RT18-63/20A	18.000
	25		RT18-63/25A	18.000
	32		RT18-63/32A	18.000
	40		RT18-63/40A	18.000
	50		RT18-63/50A	21.000
	63		RT18-63/63A	21.000
	63		RT18-125/63A	46.000
	80		RT18-125/80A	46.000
	100		RT18-125/100A	46.000
	125		RT18-125/125A	48.000
	32	1P	RT18-32 1P Base (without indicator light)	31.000
		2P	RT18-32 2P Base (without indicator light)	63.000
		3P	RT18-32 3P Base (without indicator light)	98.000
	63	1P	RT18-63 1P Base (without indicator light)	77.000
		2P	RT18-63 2P Base (without indicator light)	157.000
		3P	RT18-63 3P Base (without indicator light)	235.000
	125	1P	RT18-125L 1P Base (without indicator light)	205.000
		2P	RT18-125L 2P Base (without indicator light)	411.000
		3P	RT18-125L 3P Base (without indicator light)	617.000

Hình ảnh	Dòng định mức (A)	Số cực	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Cầu chì dòng RT18 – loại nắp tròn			
	32	1P	RT18-32X 1P Base (with indicator light)	33.000
		2P	RT18-32X 2P Base (with indicator light)	69.000
		3P	RT18-32X 3P Base (with indicator light)	105.000
	63	1P	RT18-63X 1P Base (with indicator light)	84.000
		2P	RT18-63X 2P Base (with indicator light)	168.000
		3P	RT18-63X 3P Base (with indicator light)	252.000
	125	1P	RT18-125XL 1P Base (with indicator light)	214.000
		2P	RT18-125XL 2P Base (with indicator light)	430.000
		3P	RT18-125XL 3P Base (with indicator light)	644.000
	Cầu chì quang điện DC1500V dòng RT18G(S)-PV			
	2	-	RT18GS-PV 2A	33.000
	4		RT18GS-PV 4A	33.000
	6		RT18GS-PV 6A	35.000
	8		RT18GS-PV 8A	35.000
	10		RT18GS-PV 10A	35.000
	15		RT18GS-PV 15A	35.000
	16		RT18GS-PV 16A	35.000
	20		RT18GS-PV 20A	73.000
	25		RT18GS-PV 25A	81.000
	30		RT18GS-PV 30A	92.000
	32		RT18GS-PV 32A	92.000
	-	-	RT18GS-PV Serie Base	63.000

TENGEN

Aptomat tép (MCB)



Các dòng Aptomat tép (MCB) gồm **TGB1N (40-125A)**, **TGB3-63(H)** và **TGB3-63HZ** là thiết bị bảo vệ quá tải và ngắn mạch cho hệ thống điện hạ áp. Sản phẩm sử dụng cho AC 50/60Hz, điện áp đến 230/400V, nhiều cấp dòng định mức từ 6A đến 125A, thiết kế nhỏ gọn lắp thanh DIN, phù hợp cho dân dụng và công nghiệp. Các phiên bản H/HZ có khả năng cắt cao, đáp ứng yêu cầu an toàn và độ tin cậy của hệ thống điện hiện đại.

Hình ảnh	Số cực	Dòng ngắn mạch (kA)	Dòng định mức (A)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Aptomat tép (MCB)				
	MCB dòng TGB1N-40,63,80,125(H)				
	1P	4.5	1, 2, 3, 4	TGB1N-63A 1P C□ 4.5kA	52.000
			5	TGB1N-63A 1P C5 4.5kA	48.000
			6	TGB1N-63A 1P C6 4.5kA	37.000
			10, 16	TGB1N-63A 1P C□ 4.5kA	35.000
			20, 25	TGB1N-63A 1P C□ 4.5kA	37.000
			32, 40	TGB1N-63A 1P C□ 4.5kA	39.000
			50, 63	TGB1N-63A 1P C□ 4.5kA	46.000
	2P		1, 2, 3, 4	TGB1N-63A 2P C□ 4.5kA	107.000
			5	TGB1N-63A 2P C5 4.5kA	96.000
			6	TGB1N-63A 2P C6 4.5kA	75.000
			10, 16	TGB1N-63A 2P C□. 4.5kA	73.000
			20, 25	TGB1N-63A 2P C□ 4.5kA	75.000
			32, 40	TGB1N-63A 2P C□ 4.5kA	81.000
			50, 63	TGB1N-63A 2P C□ 4.5kA	92.000
	3P		1, 2, 3, 4	TGB1N-63A 3P C□ 4.5kA	161.000
			5	TGB1N-63A 3P C5. 4.5kA	144.000
			6	TGB1N-63A 3P C6 4.5kA	113.000
			10, 16	TGB1N-63A 3P C□ 4.5kA	111.000
			20, 25	TGB1N-63A 3P C□ 4.5kA	113.000
			32, 40	TGB1N-63A 3P C□ 4.5kA	121.000
			50, 63	TGB1N-63A 3P C□ 4.5kA	138.000

Hình ảnh	Số cực	Dòng ngắn mạch (kA)	Dòng định mức (A)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	MCB dòng TGB1N-40,63,80,125(H)				
	4P	4.5	1, 2, 3, 4	TGB1N-63A 4P C□ 4.5kA	216.000
			5	TGB1N-63A 4P C5 4.5kA	193.000
			6	TGB1N-63A 4P C6 4.5kA	153.000
			10, 16	TGB1N-63A 4P C□ 4.5kA	147.000
			20, 25	TGB1N-63A 4P C□ 4.5kA	153.000
			32, 40	TGB1N-63A 4P C□ 4.5kA	163.000
			50, 63	TGB1N-63A 4P C□ 4.5kA	184.000
	1P	6	1, 2, 3, 4	TGB1N-63 1P C□ 6kA	56.000
			5	TGB1N-63 1P C5 6kA	48.000
			6, 10, 16, 25	TGB1N-63 1P C□ 6kA	39.000
			32, 40	TGB1N-63 1P C□ 6kA	42.000
			50, 63	TGB1N-63 1P C□ 6kA	48.000
	2P		1, 2, 3, 4	TGB1N-63 2P C□ 6kA	113.000
			5	TGB1N-63 2P C5 6kA	98.000
			6, 10, 16, 25	TGB1N-63 2P C□ 6kA	79.000
			32, 40	TGB1N-63 2P C□ 6kA	86.000
			50, 63	TGB1N-63 2P C□ 6kA	96.000
	3P		1, 2, 3, 4	TGB1N-63 3P C□ 6kA	170.000
			5	TGB1N-63 3P C5 6kA	149.000

Hình ảnh	Số cực	Dòng ngắn mạch (kA)	Dòng định mức (A)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	
	MCB dòng TGB1N-40,63,80,125(H)					
	3P	6	6, 10, 16, 25	TGB1N-63 3P C□ 6kA	119.000	
			32, 40	TGB1N-63 3P C□ 6kA	130.000	
			50, 63	TGB1N-63 3P C□ 6kA	144.000	
	4P		1, 2, 3, 4	TGB1N-63 4P C□ 6kA	226.000	
			5	TGB1N-63 4P C5 6kA	199.000	
			6, 10, 16, 25	TGB1N-63 4P C□ 6kA	161.000	
			32, 40	TGB1N-63 4P C□ 6kA	174.000	
			50, 63	TGB1N-63 4P C□ 6kA	193.000	
	1P		10	80	TGB1N-125H 1P C80 10kA	111.000
				100	TGB1N-125H 1P C100 10kA	115.000
				125	TGB1N-125H 1P C125 10kA	138.000
	2P	80		TGB1N-125H 2P C80 10kA	224.000	
		100		TGB1N-125H 2P C100 10kA	233.000	
		125		TGB1N-125H 2P C125 10kA	279.000	
	3P	80		TGB1N-125H 3P C80 10kA	338.000	
		100		TGB1N-125H 3P C100 10kA	350.000	
		125		TGB1N-125H 3P C125 10kA	420.000	

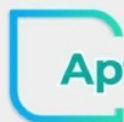
Hình ảnh	Số cực	Dòng ngắn mạch (kA)	Dòng định mức (A)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	MCB dòng TGB3-63(H)				
	1P	6	1, 2, 3, 4, 5	TGB3-63 1P C□ 6kA	102.000
			6	TGB3-63 1P C6 6kA	96.000
			10, 16, 20, 25	TGB3-63 1P C□ 6kA	90.000
			32, 40	TGB3-63 1P C□ 6kA	94.000
			50, 63	TGB3-63 1P C□ 6kA	105.000
	2P		1, 2, 3, 4, 5	TGB3-63 2P C□ 6kA	207.000
			6	TGB3-63 2P C6 6kA	193.000
			10, 16, 20, 25	TGB3-63 2P C□ 6kA	182.000
			32, 40	TGB3-63 2P C□ 6kA	189.000
			50, 63	TGB3-63 2P C□ 6kA	212.000
	3P		1, 2, 3, 4, 5	TGB3-63 3P C□ 6kA	310.000
			6	TGB3-63 3P C6 6kA	289.000
			10, 16, 20, 25	TGB3-63 3P C□ 6kA	273.000
			32, 40	TGB3-63 3P C□ 6kA	285.000
			50, 63	TGB3-63 3P C□ 6kA	319.000
	4P		1, 2, 3, 4, 5	TGB3-63 4P C□ 6kA	415.000
			6	TGB3-63 4P C6 6kA	386.000
			10, 16, 20, 25	TGB3-63 4P C□ 6kA	365.000
			32, 40	TGB3-63 4P C□ 6kA	380.000
			50, 63	TGB3-63 4P C□ 6kA	426.000

Hình ảnh	Số cực	Dòng ngắn mạch (kA)	Dòng định mức (A)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	MCB dòng TGB3-63(H)				
	1P	10	1, 2, 3, 4, 5	TGB3-63H 1P C□ 10kA	109.000
			6	TGB3-63H 1P C6 10kA	100.000
			10, 16, 20, 25	TGB3-63H 1P C□ 10kA	96.000
			32, 40	TGB3-63H 1P C□ 10kA	102.000
			50, 63	TGB3-63H 1P C□ 10kA	117.000
	2P		1, 2, 3, 4, 5	TGB3-63H 2P C□ 10kA	218.000
			6	TGB3-63H 2P C6 10kA	203.000
			10, 16, 20, 25	TGB3-63H 2P C□ 10kA	193.000
			32, 40	TGB3-63H 2P C□ 10kA	207.000
			50, 63	TGB3-63H 2P C□ 10kA	237.000
	3P		1, 2, 3, 4, 5	TGB3-63H 3P C□ 10kA	327.000
			6	TGB3-63H 3P C6 10kA	304.000
			10, 16, 20, 25	TGB3-63H 3P C□ 10kA	289.000
			32, 40	TGB3-63H 3P C□ 10kA	312.000
			50, 63	TGB3-63H 3P C□ 10kA	354.000
	4P		1, 2, 3, 4, 5	TGB3-63H 4P C□ 10kA	445.000
			6	TGB3-63H 4P C6 10kA	415.000
			10, 16, 20, 25	TGB3-63H 4P C□ 10kA	394.000
			32, 40	TGB3-63H 4P C□ 10kA	426.000
			50, 63	TGB3-63H 4P C□ 10kA	483.000

Hình ảnh	Số cực	Dòng ngắn mạch (kA)	Dòng định mức (A)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	MCB dòng TGB3Z-63(H)				
	1P	6	1, 2, 3, 4	TGB3Z-63 1P C□ 6kA	100.000
			5, 6	TGB3Z-63 1P C□ 6kA	90.000
			10, 16, 20, 25	TGB3Z-63 1P C□ 6kA	81.000
			32, 40	TGB3Z-63 1P C□ 6kA	88.000
			50, 63	TGB3Z-63 1P C□ 6kA	96.000
	2P		1, 2, 3, 4	TGB3Z-63 2P C□ 6kA	203.000
			5, 6	TGB3Z-63 2P C□ 6kA	182.000
			10, 16, 20, 25	TGB3Z-63 2P C□ 6kA	165.000
			32, 40	TGB3Z-63 2P C□ 6kA	178.000
			50, 63	TGB3Z-63 2P C□ 6kA	193.000
	3P		1, 2, 3, 4	TGB3Z-63 3P C□ 6kA	304.000
			5, 6	TGB3Z-63 3P C□ 6kA	275.000
			10, 16, 20, 25	TGB3Z-63 3P C□ 6kA	249.000
			32, 40	TGB3Z-63 3P C□ 6kA	268.000
			50, 63	TGB3Z-63 3P C□ 6kA	291.000
	4P		1, 2, 3, 4	TGB3Z-63 4P C□ 6kA	407.000
			5, 6	TGB3Z-63 4P C□ 6kA	367.000
			10, 16, 20, 25	TGB3Z-63 4P C□ 6kA	333.000
			32, 40	TGB3Z-63 4P C□ 6kA	359.000
			50, 63	TGB3Z-63 4P C□ 6kA	388.000

Hình ảnh	Số cực	Dòng ngắn mạch (kA)	Dòng định mức (A)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	MCB dòng TGB3Z-63(H)				
	1P	10	1, 2, 3, 4	TGB3Z-63H 1P C□ 10kA	109.000
			5, 6	TGB3Z-63H 1P C□ 10kA	98.000
			10, 16, 20, 25	TGB3Z-63H 1P C□ 10kA	90.000
			32, 40	TGB3Z-63H 1P C□ 10kA	98.000
			50, 63	TGB3Z-63H 1P C□ 10kA	111.000
	2P		1, 2, 3, 4	TGB3Z-63H 2P C□ 10kA	220.000
			5, 6	TGB3Z-63H 2P C□ 10kA	199.000
			10, 16, 20, 25	TGB3Z-63H 2P C□ 10kA	182.000
			32, 40	TGB3Z-63H 2P C□ 10kA	197.000
			50, 63	TGB3Z-63H 2P C□ 10kA	222.000
	3P		1, 2, 3, 4	TGB3Z-63H 3P C□ 10kA	331.000
			5, 6	TGB3Z-63H 3P C□ 10kA	300.000
			10, 16, 20, 25	TGB3Z-63H 3P C□ 10kA	275.000
			32, 40	TGB3Z-63H 3P C□ 10kA	296.000
			50, 63	TGB3Z-63H 3P C□ 10kA	333.000
4P	1, 2, 3, 4		TGB3Z-63H 4P C□ 10kA	441.000	
	5, 6		TGB3Z-63H 4P C□ 10kA	401.000	
	10, 16, 20, 25		TGB3Z-63H 4P C□ 10kA	367.000	
	32, 40		TGB3Z-63H 4P C□ 10kA	394.000	
	50, 63		TGB3Z-63H 4P C□ 10kA	445.000	
	MCB dòng TGB3-63HZ				
	1P	10	6	TGB3-63HZ 1P C6 10kA	121.000
			10, 16, 20, 25	TGB3-63HZ 1P C□ 10kA	115.000
			32, 40	TGB3-63HZ 1P C□ 10kA	121.000
			50, 63	TGB3-63HZ 1P C□ 10kA	132.000
	2P		10, 16, 20, 25	TGB3-63HZ 2P C□ 10kA	231.000
			32, 40	TGB3-63HZ 2P C□ 10kA	243.000
			50, 63	TGB3-63HZ 2P C□ 10kA	266.000

TENGEN



Aptomat chống rò và quá tải (RCBO)



Dòng Aptomat chống rò và quá tải (RCBO) TGB1NLEM / TGB1NLE Series là thiết bị bảo vệ tích hợp quá tải, ngắn mạch và dòng rò (chống giật) trong cùng một module, giúp tối ưu không gian lắp đặt và nâng cao độ an toàn hệ thống điện.

Sản phẩm dùng cho AC 50/60Hz, điện áp đến 230/400V, dòng định mức phổ biến 6–40A, dòng rò tác động 30mA/100mA/300mA (tùy mã sản phẩm). Thiết kế nhỏ gọn, lắp thanh DIN, phù hợp cho hệ thống điện dân dụng, tòa nhà và công nghiệp nhẹ.

Hình ảnh	Số cực	Dòng ngắn mạch (kA)	Dòng định mức (A)	Dòng rò (mA)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Aptomat chống rò và quá tải (RCBO)					
	RCBO dòng TGB1NLEM-40					
	1P+N	4.5	6, 10, 16, 20, 25, 32, 40	30	TGB1NLEM-40A/1P+N C□ 30mA 4.5kA	445.000
		6	6		TGB1NLEM-40/1P+N C6 30mA 6kA	445.000
			10		TGB1NLEM-40/1P+N C10 30mA 6kA	365.000
			16, 20, 25, 32, 40		TGB1NLEM-40/1P+N C□ 30mA 6kA	413.000
		4.5	6, 10, 16, 20, 25, 32, 40		TGB1NLAM-40A/1P+N C□ 30mA 4.5kA	365.000
		6	6, 10, 16, 20, 25, 32, 40		TGB1NLAM-40/1P+N C□ 30mA 6kA	365.000
	RCBO dòng TGB1NLE-32					
	1P+N		6		TGB1NLE-32/1P+N C6 □mA. 6kA	176.000
			10, 16, 20		TGB1NLE-32/1P+N C□ □mA. 6kA	174.000
			25, 32, 40		TGB1NLE-63/1P+N C□ □mA. 6kA	193.000
			50, 63		TGB1NLE-63/1P+N C□ □mA. 6kA	210.000
	2P	6	6	30, 100, 300	TGB1NLE-32/2P C6 □mA. 6kA	235.000
			10, 16, 20		TGB1NLE-32/2P C□ □mA. 6kA	226.000
			25, 32		TGB1NLE-32/2P C□ □mA. 6kA	262.000
			40		TGB1NLE-63/2P C40 □mA. 6kA	-
			50, 63		TGB1NLE-63/2P C□ □mA. 6kA	-

Hình ảnh	Số cực	Dòng ngắn mạch (kA)	Dòng định mức (A)	Dòng rò (mA)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	RCBO dòng TGB1NLE-40					
	3P	6	6	30, 100, 300	TGB1NLE-32/3P C6 □mA. 6kA	363.000
			10, 16, 20		TGB1NLE-32/3P C□ □mA. 6kA	352.000
			25, 32		TGB1NLE-32/3P C□ □mA. 6kA	413.000
			40		TGB1NLE-63/3P C40 □mA. 6kA	428.000
			50, 63		TGB1NLE-63/3P C□ □mA. 6kA	430.000
	3P+N		6		TGB1NLE-32/3P+N C6 □mA. 6kA	384.000
			10, 16, 20		TGB1NLE-32/3P+N C□ □mA. 6kA	365.000
			25, 32		TGB1NLE-32/3P+N C□ □mA. 6kA	432.000
			40		TGB1NLE-63/3P+N C40 □mA. 6kA	453.000
			50, 63		TGB1NLE-63/3P+N C□ □mA. 6kA	514.000
	4P		6		TGB1NLE-32/4P C6 □mA. 6kA	445.000
			10, 16, 20		TGB1NLE-32/4P C□ □mA. 6kA	420.000
			25, 32		TGB1NLE-32/4P C□ □mA. 6kA	516.000
			40		TGB1NLE-63/4P C40 □mA. 6kA	556.000
			50, 63		TGB1NLE-63/4P C□ □mA. 6kA	609.000
	RCBO dòng TGB1NLE-Y6, loại điện tử					
	1P+N	6	6	30, 100, 300	TGB1NLE-63Y/1P+N C6 □mA. 6kA	182.000
			10, 16, 20		TGB1NLE-63Y/1P+N C□ □mA. 6kA	180.000
			25		TGB1NLE-63Y/1P+N C25 □mA. 6kA	197.000
			32, 40		TGB1NLE-63Y/1P+N C□ □mA. 6kA	203.000
			50, 63		TGB1NLE-63Y/1P+N C63 □mA. 6kA	220.000
	2P		6		TGB1NLE-63Y/2P C6 □mA. 6kA	205.000
			10, 16, 20		TGB1NLE-63Y/2P C10 □mA. 6kA	203.000
			25		TGB1NLE-63Y/2P C25 □mA. 6kA	237.000
			32, 40		TGB1NLE-63Y/2P C□ □mA. 6kA	245.000
			50		TGB1NLE-63Y/2P C50 □mA. 6kA	260.000
			63		TGB1NLE-63Y/2P C63 □mA. 6kA	264.000

Hình ảnh	Số cực	Dòng ngắn mạch (kA)	Dòng định mức (A)	Dòng rò (mA)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	RCBO dòng TGB1NLE-Y6, loại điện tử					
	3P	6	6	30, 100, 300	TGB1NLE-63Y/3P C6 □mA. 6kA	483.000
			10, 16, 20		TGB1NLE-63Y/3P C□ □mA. 6kA	470.000
			25		TGB1NLE-63Y/3P C25 □mA. 6kA	539.000
			32, 40		TGB1NLE-63Y/3P C□ □mA. 6kA	546.000
			50, 63		TGB1NLE-63Y/3P C□ □mA. 6kA	588.000
	3P+N		6		TGB1NLE-63Y/3P+N C6 □mA. 6kA	573.000
			10, 16, 20		TGB1NLE-63Y/3P+N C□ □mA. 6kA	558.000
			25		TGB1NLE-63Y/3P+N C25 □mA. 6kA	648.000
			32, 40		TGB1NLE-63Y/3P+N C□ □mA. 6kA	655.000
			50, 63		TGB1NLE-63Y/3P+N C□ □mA. 6kA	703.000
	4P		6		TGB1NLE-63Y/4P C6 □mA. 6kA	569.000
			10, 16, 20		TGB1NLE-63Y/4P C10 □mA. 6kA	552.000
			25		TGB1NLE-63Y/4P C25 □mA. 6kA	644.000
			32, 40		TGB1NLE-63Y/4P C32 □mA. 6kA	653.000
			50, 63		TGB1NLE-63Y/4P C63 □mA. 6kA	701.000
	RCBO dòng TGB1NL-40					
	1P+N	6	6, 10, 16, 20, 25, 32, 40	30	TGB1NL-40/1P+N C□ 30mA. 6kA (AC type)	550.000
			6, 10, 16, 20, 25, 32, 40		TGB1NL-40/1P+N C□ 30mA. 6kA (A type)	661.000

Cầu dao cách ly, thiết bị bảo vệ điện áp & chống sét lan truyền



Cầu dao cách ly, thiết bị bảo vệ điện áp & chống sét lan truyền

Bao gồm: thiết bị bảo vệ quá áp/thấp áp & tự đóng lại (TGZGQ1N, TGZQS), thiết bị phát hiện hồ quang (AFDD), và thiết bị chống sét lan truyền AC/DC (TGU3, TGU3DC, TGDY55).

- AC 50/60Hz, điện áp đến 400V (AC) & 1500V (DC)
- Bảo vệ quá áp, thấp áp, quá dòng, hồ quang & xung sét lan truyền
- Tăng độ an toàn hệ thống, phòng ngừa cháy nổ & hư hỏng thiết bị
- Thiết kế module, lắp thanh DIN, phù hợp hệ dân dụng, công nghiệp & điện mặt trời

Hình ảnh	Số cực	Dòng định mức (A)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Dao cách ly, thiết bị bảo vệ quá áp & thấp áp, thiết bị chống sét lan truyền			
	Dòng TGZGQ1N			
	3P +N	25	TGZGQ1N-100 3P+N 25A Bottom entry	777.000
		32	TGZGQ1N-100 3P+N 32A Bottom entry	777.000
		40	TGZGQ1N-100 3P+N 40A Bottom entry	777.000
		50	TGZGQ1N-100 3P+N 50A Bottom entry	777.000
		63	TGZGQ1N-100 3P+N 63A Bottom entry	777.000
		100	TGZGQ1N-100 3P+N 100A Bottom entry	844.000
	Thiết bị bảo vệ điện áp TGZQS			
	1P+N	20	TGZGQS-80 1P+N 20A Bottom entry	291.000
		25	TGZGQS-80 1P+N 25A Bottom entry	291.000
		32	TGZGQS-80 1P+N 32A Bottom entry	291.000
		40	TGZGQS-80 1P+N 40A Bottom entry	291.000
		50	TGZGQS-80 1P+N 50A Bottom entry	308.000
		63	TGZGQS-80 1P+N 63A Bottom entry	308.000
	Thiết bị phát hiện hồ quang điện dòng AFDD			
	1P+N	10	AFDD-32 1P+N C10	3.051.000
		16	AFDD-32 1P+N C16	3.051.000
		20	AFDD-32 1P+N C20	3.051.000
		25	AFDD-32 1P+N C25	3.051.000
		32	AFDD-32 1P+N C32	3.051.000

Hình ảnh	Số cực	Dòng xả tối đa (kA)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Thiết bị chống sét lan truyền dòng TGU3			
	1P	80	TGU3-C80 40KA/80KA 385V 1P	300.000
	1P+N		TGU3-C80 40KA/80KA 385V 1P+N	663.000
	2P		TGU3-C80 40KA/80KA 385V 2P	602.000
	3P		TGU3-C80 40KA/80KA 385V 3P	959.000
	3P+N		TGU3-C80 40KA/80KA 385V 3P+N	1.371.000
	4P		TGU3-C80 40KA/80KA 385V 4P	1.176.000
	1P	120	TGU3-C120 70KA/120KA 385V 1P	401.000
	2P		TGU3-C120 70KA/120KA 385V 2P	802.000
	3P		TGU3-C120 70KA/120KA 385V 3P	1.199.000
	4P		TGU3-C120 70KA/120KA 385V 4P	1.577.000
	1P	160	TGU3-C160 100KA/160KA 385V 1P	396.000
	2P		TGU3-C160 100KA/160KA 385V 2P	793.000
	3P		TGU3-C160 100KA/160KA 385V 3P	1.201.000
	4P		TGU3-C160 100KA/160KA 385V 4P	1.589.000
	Thiết bị chống sét lan truyền DC dòng TGU3DC			
	2P	40	TGU3DC-C40 600V 2P	413.000
			TGU3DC-C40 1000V 2P	438.000
	3P		TGU3DC-C40 1000V 3P	638.000
			TGU3DC-C40 1200V 3P	638.000
			TGU3DC-C40 1500V 3P	688.000

Hình ảnh	Số cực	Dòng xả tối đa (kA)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Thiết bị chống sét lan truyền dòng TGDY55			
	1P	80	TGDY55II-80 385V 1P	249.000
	2P		TGDY55II-80 385V 2P	493.000
	3P		TGDY55II-80 385V 3P	737.000
	4P		TGDY55II-80 385V 4P	968.000
	1P	160	TGDY55II-160 385V 1P	499.000
	2P		TGDY55II-160 385V 2P	999.000
	3P		TGDY55II-160 385V 3P	1.505.000
	4P		TGDY55II-160 385V 4P	1.999.000

TENGEN



Khởi động từ



Khởi động từ dòng TGC1 và TGC3 là thiết bị đóng cắt điều khiển từ xa dùng cho động cơ và tải công nghiệp. Sản phẩm phù hợp với AC 50/60Hz, điện áp làm việc đến 690V, nhiều cấp dòng định mức, đáp ứng yêu cầu đóng cắt thường xuyên. Thiết kế nhỏ gọn, tiếp điểm bền, khả năng chịu tải cao, dễ dàng kết hợp với rơ-le nhiệt và các phụ kiện mở rộng trong hệ thống điều khiển – phân phối điện.

Hình ảnh	Dòng định mức (A)	Tiếp điểm phụ đi kèm	Mã sản phẩm	Đơn giá (VNĐ)
	Dòng TGC3			
	9	1NO+ 1NC	TGC3-0911 220V 50/60Hz	386.000
	12		TGC3-1211 220V 50/60Hz	396.000
	18		TGC3-1811 220V 50/60Hz	447.000
	25		TGC3-2511 220V 50/60Hz	487.000
	32		TGC3-3211 220V 50/60Hz	737.000
	38		TGC3-3811 220V 50/60Hz	798.000
	Dòng TGC1			
	9	1NO	TGC1-0910 220V50/60HZ	174.000
	9	1NC	TGC1-0901 220V 50/60HZ	174.000
	12	1NO	TGC1-1210 220V 50/60HZ	182.000
	12	1NC	TGC1-1201 220V 50/60HZ	182.000
	18	1NO	TGC1-1810 220V 50/60HZ	245.000
	18	1NC	TGC1-1801 220V 50/60HZ	245.000
	25	1NO	TGC1-2510 220V 50/60HZ	338.000
	25	1NC	TGC1-2501 220V 50/60HZ	338.000
	9	1NO+1NC	TGC1-0911 220V 50/60HZ	216.000
	12		TGC1-1211 220V 50/60Hz	226.000
	18		TGC1-1811 220V50/60HZ	287.000
	25		TGC1-2511 220V 50/60HZ	382.000
	32	1NO+1NC	TGC1-3211 220V 50/60Hz	525.000
	40		TGC1-4011 1NO+1NC 220V 50/60Hz	779.000
	50		TGC1-5011 1NO+1NC 220V 50/60Hz	848.000
	65		TGC1-6511 1NO+1NC 220V 50/60Hz	1.073.000
	80		TGC1-8011 1NO+1NC 220V50/60Hz	1.488.000
	95		TGC1-9511 1NO+1NC 220V 50/60Hz	1.724.000
	120	2NO+2NC	TGC1-120 2NO+2NCAC220V50/60Hz	4.785.000
	160		TGC1-160 2NO+2NCAC220V50/60Hz	4.777.000
	185		TGC1-185 2NO+2NC AC220V 50/60Hz	5.050.000
	225		TGC1-225 2NO+2NC AC220V 50/60Hz	5.044.000
	265		TGC1-265 2NO+2NC AC220V 50/60Hz	8.204.000
	330		TGC1-330 2NO+2NC AC220V 50/60Hz	10.924.000
	400		TGC1-400 2NO+2NCAC220V50/60Hz	11.818.000
	630		TGC1-630 2NO+2NC AC220V 50/60Hz	17.070.000

TENGEN



Rơ le nhiệt



Rơ le nhiệt TGR1 cùng các thiết bị điều khiển liên quan như **Khởi động từ module TGCH1N** và **Khởi động từ DC điện áp cao TGCZ** tạo thành giải pháp bảo vệ và điều khiển động cơ toàn diện. TGR1 cung cấp chức năng bảo vệ quá tải chính xác, bảo vệ mất pha và kéo dài tuổi thọ động cơ; TGCH1N phù hợp đóng cắt tải trong hệ thống điện dân dụng và công nghiệp; TGCZ đáp ứng yêu cầu đóng cắt nguồn DC điện áp cao.

Thiết kế đồng bộ, độ tin cậy cao, dễ dàng tích hợp trong tủ điều khiển và hệ thống phân phối điện.

TENGEN

Hình ảnh	Dùng cho	Khoảng điều chỉnh dòng (A)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Rơ le nhiệt			
	Rơ le nhiệt dòng TGR1			
	TGC1-06, TGC1-09, TGC1-12, TGC1-18	0.1-0.16	TGR1-18 0.1-0.16A	174.000
		0.16-0.25	TGR1-18 0.16-0.25A	174.000
		0.25-0.4	TGR1-18 0.25-0.4A	174.000
		0.4-0.63	TGR1-18 0.4-0.63A	174.000
		0.63-1	TGR1-18 0.63-1A	180.000
		1.6-2.5	TGR1-18 1.6-2.5A	180.000
		1-1.6	TGR1-18 1-1.6A	180.000
		12-18	TGR1-18 12-18A	201.000
		2.5-4	TGR1-18 2.5-4A	182.000
		4-6	TGR1-18 4-6A	182.000
		5.5-8	TGR1-18 5.5-8A	182.000
		7-10	TGR1-18 7-10A	186.000
		9-13	TGR1-18 9-13A	195.000

Hình ảnh	Dùng cho	Khoản điều chỉnh dòng (A)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Rơ le nhiệt dòng TGR1			
	TGC1-09, TGC1-12, TGC1-18, TGC1-25, TGC1-32, TGC1-38	12-18	TGR1-25 12-18A	203.000
		25-17	TGR1-25 17-25A	203.000
	TGC1-25, TGC1-32, TGC1-38	9-13	TGR1-38 9-13A	224.000
		12-18	TGR1-38 12-18A	239.000
		17-25	TGR1-38 17-25A	245.000
		23-32	TGR1-38 23-32A	245.000
		30-38	TGR1-38 30-38A	245.000
	TGC1-40, TGC1-50, TGC1-65, TGC1-80, TGC1-95	23-32	TGR1-95 23-32A	352.000
		30-40	TGR1-95 30-40A	373.000
		37-50	TGR1-95 37-50A	373.000
		48-65	TGR1-95 48-65A	399.000
		55-70	TGR1-95 55-70A	399.000
		63-80	TGR1-95 63-80A	399.000
		80-95	TGR1-95 80-95A	415.000

Hình ảnh	Dòng định mức (A)	Tiếp điểm phụ đi kèm	Mã sản phẩm		Đơn giá (VND)	
	Khởi động từ module dòng TGCH1N					
	16	1NO	TGCH1N-1610 AC230V		182.000	
		1NO + 1NC	TGCH1N-1611 AC230V		193.000	
		2NO	TGCH1N-1620 AC230V		193.000	
	20	2NC	TGCH1N-2002 AC230V		193.000	
		1NO	TGCH1N-2010 AC230V		182.000	
		1NO + 1NC	TGCH1N-2011 AC230V		193.000	
		2NO	TGCH1N-2020 AC230V		193.000	
		4NO	TGCH1N-2040 AC230V		325.000	
	25	1NO	TGCH1N-2510 AC230V		186.000	
		1NO + 1NC	TGCH1N-2511 AC230V		195.000	
	32	2NO	TGCH1N-3220 AC230V		359.000	
			TGCH1N-4020 AC230V		359.000	
40	4NO	TGCH1N-4040 AC230V		476.000		
63	2NO	TGCH1N-6320 AC230V		363.000		
	4NO	TGCH1N-6340 AC230V		483.000		
Hình ảnh	Dòng định mức (A)	Điện áp hoạt động	Điện áp cuộn coil	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	
	Khởi động từ DC điện áp cao dòng TGCZ					
	150	1000VDC	9~36V (wide voltage)	TGCZC-150MKFL5	1.344.000	
	250			TGCZC-250MKFL5	1.476.000	
	300			TGCZC-300MKFL5	1.520.000	
	150	DC1500V		TGCZP-150HKFC5	1.816.000	
	200			TGCZP-200HKFC5	1.860.000	
	300			TGCZP-300HKFC5	1.948.000	
	400			TGCZP-400HKFC5	3.500.000	
	600			TGCZP-600HKFC5	6.062.000	
				TGCZP-600HKFL5	6.062.000	
	150	1000VDC	DC12V	TGCZQ-150M12C5	1.194.000	
	TGCZQ-250M12C5			1.329.000		
	250		DC24V	TGCZQ-250M24C5	1.329.000	

TENGEN



Bộ định thời gian



Bộ định thời gian ST3P A-A là rơ-le thời gian dạng analog dùng để điều khiển đóng/ngắt theo thời gian trễ trong mạch điều khiển công nghiệp. Sản phẩm hỗ trợ nhiều dải thời gian cài đặt, điện áp cuộn hút đa dạng (AC/DC), tiếp điểm ổn định và độ chính xác cao. Thiết kế dạng cắm đế (plug-in), dễ lắp đặt và thay thế, phù hợp cho tủ điện điều khiển, hệ thống tự động hóa và các ứng dụng yêu cầu trễ thời gian.

TENGEN

Hình ảnh	Khoản điều chỉnh	Điện áp (V)	Mô tả	Dòng định mức (A)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Bộ định thời gian					
	0.05S-3M	220	Trễ đóng	5A 220V AC	ST3PA-A AC220V	285.000
	0.01S-6M				ST3PA-B AC220V	285.000
	0.5S-30M				ST3PA-C AC220V	285.000
	1S-60M				ST3PA-D AC220V	285.000
	0.05S-3M	220	Trễ đóng + tiếp điểm tức thời	5A 220V AC	ST3PC-A AC220V	312.000
			Trễ đóng + tiếp điểm tức thời		ST3PC-B AC220V	312.000
			Trễ ngắt		ST3PF 30s AC220V	354.000
					ST3PF 60s AC220V	354.000
					ST3PF 180s AC220V	354.000



Rơ le bảo vệ thứ tự pha



Dòng TGCRI – Rơ le bảo vệ mất pha và thứ tự pha phù hợp sử dụng trong mạch điều khiển AC 50/60Hz, với điện áp nguồn điều khiển định mức đến AC 480V (hệ ba pha ba dây).

Thiết bị dùng để giám sát và bảo vệ mạch điện trước các sự cố như:

- Mất pha (open phase).
- Sai thứ tự pha (phase sequence).
- Mất cân bằng điện áp ba pha (three-phase voltage unbalance).
- Quá áp (overvoltage).
- Thấp áp (undervoltage).

Rơ-le giúp đảm bảo an toàn vận hành cho hệ thống điện và thiết bị được bảo vệ.

TENGEN

Hình ảnh	Bảo vệ						Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Quá áp	Thấp áp	Mất cân bằng điện áp	Thứt tự pha	Mất pha	Điện áp định mức tùy chọn		
	Rơ le bảo vệ mất pha và thứt tự pha dòng TGCRI							
	-	-	-	●	●	-	TGCRI-PH	245.000
	●	●	●	●	●	-	TGCRI-PA	264.000
	●	●	●	●	●	-	TGCRI-PM	283.000
	●	●	●	●	●	●	TGCRI-PM2	331.000

TENGEN

Máy biến áp điều khiển



Máy biến áp điều khiển dòng TGBK1, BK, JBK3 và JBK5 là máy biến áp điều khiển dùng trong tủ điện và hệ thống tự động hóa, có chức năng hạ áp và cách ly an toàn cho mạch điều khiển. Sản phẩm làm việc ở tần số 50/60Hz, đa dạng công suất và cấp điện áp vào/ra, thiết kế nhỏ gọn, tổn hao thấp, độ tin cậy cao, phù hợp cho máy công nghiệp, thiết bị cơ điện và hệ thống phân phối điện hạ áp.

Hình ảnh	Điện áp sơ cấp (V)	Điện áp thứ cấp (V)	Công suất (VA)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Máy biến áp điều khiển				
	Máy biến áp điều khiển dòng TGBK1				
	380	220	25	TGBK1-25VA 380/220	331.000
			50	TGBK1-50VA 380/220	415.000
			100	TGBK1-100VA 380/220	504.000
			150	TGBK1-150VA 380/220	623.000
			200	TGBK1-200VA 380/220	709.000
			250	TGBK1-250VA 380/220	800.000
			300	TGBK1-300VA 380/220	852.000
			400	TGBK1-400VA 380/220	1.079.000
			500	TGBK1-500VA 380/220	1.155.000
			600	TGBK1-600VA 380/220	1.295.000
			700	TGBK1-700VA 380/220	2.074.000
			800	TGBK1-800VA 380/220	2.085.000
			1000	TGBK1-1000VA 380/220	2.179.000
			1500	TGBK1-1500VA 380/220	4.113.000
			2000	TGBK1-2000VA 380/220	4.594.000
			3000	TGBK1-3000VA 380/220	5.735.000
			4000	TGBK1-4000VA 380/220	7.633.000
			5000	TGBK1-5000VA 380/220	8.444.000
			6000	TGBK1-6000VA 380/220	8.691.000
			8000	TGBK1-8000VA 380/220	12.652.000
			10K	TGBK1-10kVA 380/220	14.477.000

Hình ảnh	Điện áp sơ cấp (V)	Điện áp thứ cấp (V)	Công suất (VA)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Máy biến áp điều khiển dòng BK				
	380	220	25	BK-25VA(Copper) 380/220	331.000
			50	BK-50VA(Copper) 380/220	390.000
			100	BK-100VA(Copper) 380/220	552.000
			150	BK-150VA(Copper) 380/220	726.000
			200	BK-200VA(Copper) 380/220	848.000
			250	BK-250VA(Copper) 380/220	1.180.000
			300	BK-300VA(Copper) 380/220	1.297.000
			400	BK-400VA(Copper) 380/220	1.913.000
			500	BK-500VA(Copper) 380/220	2.091.000
			600	BK-600VA(Copper) 380/220	2.534.000
			1000	BK-1000VA(Copper) 380/220	3.429.000
			1500	BK-1500VA(Copper) 380/220	5.424.000
			2000	BK-2000VA(Copper) 380/220	6.774.000
			2500	BK-2500VA(Copper) 380/220	8.914.000
			3000	BK-3000VA(Copper) 380/220	10.176.000
			4000	BK-4000VA(Copper) 380/220	14.580.000
			5000	BK-5000VA(Copper) 380/220	16.050.000
			7000	BK-7000VA(Copper) 380/220	21.224.000
			8000	BK-8000VA(Copper) 380/220	25.580.000
			10K	BK-10kVA(Copper) 380/220	27.434.000

Hình ảnh	Điện áp sơ cấp (V)	Điện áp thứ cấp (V)	Công suất (VA)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Máy biến áp điều khiển dòng JBK5				
	380	220	40	JBK5-40VA(Copper) 380/220	564.000
			63	JBK5-63VA(Copper) 380/220	575.000
			100	JBK5-100VA(Copper) 380/220	905.000
			160	JBK5-160VA(Copper) 380/220	1.014.000
			250	JBK5-250VA(Copper) 380/220	1.331.000
			400	JBK5-400VA(Copper) 380/220	2.009.000
			630	JBK5-630VA(Copper) 380/220	3.414.000
			1000	JBK5-1000VA(Copper) 380/220	4.428.000
			1600	JBK5-1600VA(Copper) 380/220	5.926.000
			2500	JBK5-2500VA(Copper) 380/220	9.330.000
			2000	JBK5-2000VA(Copper) 380/220	8.150.000
	Máy biến áp điều khiển dòng JBK3				
	380	220	40	JBK3-40VA(Copper) 380/220	564.000
			63	JBK3-63VA(Copper) 380/220	604.000
			100	JBK3-100VA(Copper) 380/220	617.000
			160	JBK3-160VA(Copper) 380/220	760.000
			250	JBK3-250VA(Copper) 380/220	1.169.000
			400	JBK3-400VA(Copper) 380/220	1.642.000
			630	JBK3-630VA(Copper) 380/220	3.126.000
			1000	JBK3-1000VA(Copper) 380/220	4.529.000
			1600	JBK3-1600VA(Copper) 380/220	6.058.000
			2500	JBK3-2500VA(Copper) 380/220	8.878.000

TENGEN



Bộ ổn định điện áp & bộ điều chỉnh điện áp



Dòng TDGC2 (1 pha) và dòng TND là giải pháp ổn áp – điều chỉnh điện áp dùng trong hệ thống điện dân dụng và công nghiệp.

TDGC2 là biến áp tự ngẫu điều chỉnh điện áp liên tục (Variac), cho phép thay đổi điện áp đầu ra mượt và chính xác; TND là ổn áp tự động 1 pha, duy trì điện áp ổn định khi nguồn vào dao động. Sản phẩm giúp bảo vệ thiết bị điện, nâng cao độ ổn định và tuổi thọ hệ thống.

TENGEN

Hình ảnh	Điện đầu vào (V)	Điện áp đầu ra (V)	Công suất (kVA)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Dòng TDGC2 – loại một pha (TD)				
	220	0~250	0.5	TDGC2-0.5KVA	1.008.000
			1	TDGC2-1KVA	1.583.000
			2	TDGC2-2KVA	2.076.000
			3	TDGC2-3KVA	2.793.000
			5	TDGC2-5KVA	4.470.000
	Dòng TND				
	160-250	220	0.5	TND 0.5kVA	1.629.000
			1.5	TND 1.5kVA	2.055.000
			1	TND 1kVA	2.238.000
			2	TND 2kVA	3.097.000
			3	TND 3kVA	4.004.000
			5	TND 5kVA	6.117.000

TENGEN



Bộ điều khiển động cơ & công tắc bảo vệ



Aptomat bảo vệ động cơ AC TGD1, Aptomat bảo vệ động cơ DZ108, Công tắc điều khiển và bảo vệ TGK1, Bộ khởi động từ điện từ TGS51 là giải pháp bảo vệ và điều khiển động cơ toàn diện. Sản phẩm tích hợp bảo vệ quá tải, ngắn mạch và mất pha, hỗ trợ đóng cắt và khởi động động cơ trực tiếp, phù hợp cho hệ thống AC 50/60Hz điện áp đến 690V. Thiết kế nhỏ gọn, độ tin cậy cao, dễ lắp đặt trong tủ điều khiển công nghiệp và hệ thống phân phối điện.

TENGEN

Hình ảnh	Dòng cắt ngắn mạch tại AC400V (kA)	Khoản điều chỉnh dòng (A)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Aptomat bảo vệ động cơ AC dòng TGD1			
	10	24A-32A	TGD1-32 24A-32A	495.000
	15	9A-14A	TGD1-32 9A-14A	495.000
		13A-18A	TGD1-32 13A-18A	495.000
		17A-23A	TGD1-32 17A-23A	495.000
		20A-25A	TGD1-32 20A-25A	495.000
		16A-25A	TGD1-80 16A-25A	2.139.000
		25A-40A	TGD1-80 25A-40A	2.139.000
		40A-63A	TGD1-80 40A-63A	2.139.000
		56A-80A	TGD1-80 56A-80A	2.139.000
	100	0.1A-0.16A	TGD1-32 0.1A-0.16A	495.000
		0.16A-0.25A	TGD1-32 0.16A-0.25A	495.000
		0.25A-0.4A	TGD1-32 0.25A-0.4A	495.000
		0.4A-0.63A	TGD1-32 0.4A-0.63A	495.000
		0.63A-1A	TGD1-32 0.63A-1A	495.000
		1A-1.6A	TGD1-32 1A-1.6A	495.000
		1.6A-2.5A	TGD1-32 1.6A-2.5A	495.000
		2.5A-4A	TGD1-32 2.5A-4A	495.000
		4A-6.3A	TGD1-32 4A-6.3A	495.000
		6A-10A	TGD1-32 6A-10A	495.000
	Aptomat bảo vệ động cơ dòng DZ108			
	10	0.16-0.25	DZ108-20 0.25[0.16-0.25]	350.000
		0.25-0.4	DZ108-20 0.4[0.25-0.4]	352.000
		0.4-0.6	DZ108-20 0.63[0.4-0.63]	350.000
		1-1.6	DZ108-20 1.6[1-1.6]	350.000
		0.63-1	DZ108-20 1[0.63-1]	350.000
		6.3-10	DZ108-20 10[6.3-10]	352.000
		8-12.5	DZ108-20 12.5[8-12.5]	350.000
		10-16	DZ108-20 16[10-16]	350.000
		1.6-2.5	DZ108-20 2.5[1.6-2.5]	350.000
		14-20	DZ108-20 20[14-20]	350.000
		2-3.2	DZ108-20 3.2[2-3.2]	350.000
		2.5-4	DZ108-20 4[2.5-4]	350.000
		3.2-5	DZ108-20 5[3.2-5]	350.000
		4-6.3	DZ108-20 6.3[4-6.3]	350.000
		5-8	DZ108-20 8[5-8]	350.000
		22-32	DZ108-32 32[22-32]	875.000

Hình ảnh	Dòng cắt ngắn mạch tại AC400V (kA)	Dòng định mức (A)	Tiếp điểm phụ	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	15	Công tắc điều khiển và bảo vệ dòng TGK1			
		1	3NO+1NC + 1 obstacle trip + 1 fault alarm	TGK1-45 C/M1/06MFG	3.412.000
				TGK1-45 C/M1/06MFTG	3.662.000
				TGK1-45 C/M1/06MG	3.412.000
				3	TGK1-45 C/M1/06MLG
		TGK1-45 C/L3/06MG			3.412.000
		TGK1-45 C/M3/06MG			3.412.000
		TGK1-45 C/M3/06MLG			4.038.000
		6		TGK1-45 C/L6/06MG	3.412.000
				TGK1-45 C/M6/06MFG	3.412.000
				TGK1-45 C/M6/06MFTG	3.227.298
				TGK1-45 C/M6/06MG	3.412.000
		12		TGK1-45 C/M6/06MLG	4.038.000
				TGK1-45 C/L12/06MFG	3.412.000
				TGK1-45 C/L12/06MG	3.412.000
				TGK1-45 C/L12/06MLG	4.038.000
				TGK1-45 C/M12/06MFG	3.412.000
				TGK1-45 C/M12/06MFLG	4.038.000
				TGK1-45 C/M12/06MG	3.412.000
				TGK1-45 C/M12/06MLG	4.038.000
		16		TGK1-45 C/M16/06MFG	3.412.000
				TGK1-45 C/M16/06MG	3.412.000
				TGK1-45 C/M16/06MLG	4.038.000
		25		TGK1-45 C/M25/06MFG	3.412.000
				TGK1-45 C/M25/06MFTG	3.710.000
				TGK1-45 C/M25/06MG	3.458.000
		32		TGK1-45 C/L25/06MFG	3.412.000
				TGK1-45 C/M32/06MFG	3.412.000
				TGK1-45 C/M32/06MG	3.412.000
		45		TGK1-45 C/M45/06MFG	3.412.000
				TGK1-45 C/M45/06MG	3.412.000
				TGK1-45 C/M45/06QFG	3.458.000
		63		TGK1-125 C/M63/06MFG	5.348.000
		80		TGK1-125 C/M80/06MFG	5.348.000
		100		TGK1-125 C/M100/06MFG	5.348.000
		125		TGK1-125 C/M125/06MFG	5.348.000

Hình ảnh	Dòng cắt ngắn mạch tại AC400V (kA)	Dòng định mức (A)	Tiếp điểm phụ	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	
	Công tắc điều khiển và bảo vệ dòng TGK1					
	35	3	3NO+1NC + 1 obstacle trip + 1 fault alarm	TGK1-45 Y/L3/06MLG	4.540.000	
				TGK1-45 Y/M3/06MG	3.914.000	
				TGK1-45 Y/M3/06MLG	4.540.000	
		6		TGK1-45 Y/M6/06MFG	3.914.000	
				TGK1-45 Y/M6/06MLG	4.540.000	
		12		TGK1-45 Y/M12/06MFG	3.914.000	
				TGK1-45 Y/M12/06MG	3.914.000	
				TGK1-45 Y/M12/06MLG	4.540.000	
				TGK1-45 Y/M16/06MG	3.914.000	
		25		TGK1-45 Y/M25/06MFG	3.960.000	
				TGK1-45 Y/M25/06MG	3.960.000	
		32		TGK1-45Y/M32/06MFG	3.960.000	
		45		TGK1-45 Y/M45/06MFG	3.960.000	

Hình ảnh	Loại khởi động	Điện áp hoạt động (V)	Dòng định mức (A)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Bộ khởi động từ điện từ dòng TGS51				
	Đơn hướng	36	45	TGS51-4H 36V 45A	1.724.000
		110	11	TGS51-2H 110V 11A	751.000
		220	2.4	TGS51B-2/H 2.4A 220V	869.000
			7.2	TGS51-2H 220V 7.2A	751.000
			11	TGS51-2H 220V 11A	751.000
				TGS51B-2/H 11A 220V	869.000
			22	TGS51-3H 220V 22A	1087.000
			45	TGS51-4H 220V 45A	1.724.000
		380	5	TGS51-2H 380V 5A	751.000
			6.8	TGS51-2H 380V 6.8-11A	751.000
			7.2	TGS51-2H 380V 7.2A	751.000
				TGS51-2H 380V 7.2A (loại gắn qua lỗ panel)	751.000
			16	TGS51-3H 380V 16A (loại gắn qua lỗ panel)	1.087.000
				TGS51-3H 380V 16A	1.180.000
			22	TGS51-4H 380V 22A	1.724.000
				TGS51-3H 380V 22A	1087.000
		380	3.5	TGS51B-2/H 3.5A 380V	873.000
			5	TGS51B-2/H 5A 380V	873.000
			7.2	TGS51B-2/H 7.2A 380V	873.000
			11	TGS51B-2/H 11A 380V	869.000
	Đảo chiều	380	5	TGS51-2NH 380V 5A	1.251.000
			7.2	TGS51-2NH 380V 7.2A	1.251.000
			11	TGS51-2NH 380V 11A	1.249.000
			22	TGS51-3NH 380V 22A	1.887.000

Hình ảnh	Loại khởi động	Điện áp hoạt động (V)	Dòng định mức (A)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Bộ khởi động từ điện từ dòng TGS51				
	Đơn hướng	220	3.5	TGS51B-2/H 3.5A AC220V	873.000
			4	TGS51B-2/H 2.4A 220V	869.000
			11	TGS51B-2/H 11A 220V	869.000
			22	TGS51B-3/H 22A AC220V	1.213.000
			32	TGS51B-4/H 32A 220V	1.854.000
			45	TGS51B-4/H 45A 220V	1.854.000
		380	5	TGS51B-2/H 5A AC380V	873.000
			7.2	TGS51B-2/H 7.2A AC380V	873.000
			11	TGS51B-2/H 11A AC380V	869.000
			11	TGS51B-3/H 11A AC380V	1.213.000
			16	TGS51B-3/H AC380V 10-16A	1.213.000
			16	TGS51B-3/H 16A AC380V	1.213.000
			22	TGS51B-4/H 22A AC380V	1.854.000
			32	TGS51B-4/H 32A AC380V	1.854.000
			45	TGS51B-5/H 45A AC380V	4.200.000
			45	TGS51B-4/H 45A AC380V	1.854.000
			63	TGS51B-5/H 63A AC380V	4.200.000
			120	TGS51B-7/H 120A AC380V	7.042.000
			120	TGS51B-6/H 120A AC380V	5.829.639
			150	TGS51B-7/H 150A AC380V	7.043.000
	Đảo chiều	380	22	TGS51B-3NH 380V 22A	1.957.000
		380	45	TGS51B-4/NH 380V 45A	3.538.000